

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 65/2025/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 6 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 19/2019/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí và mức chi cụ thể thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

b) Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

c) Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

d) Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Khoản 2 Điều 6 của Quy chế quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh ban hành kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 2;
- Các Bộ: Tài chính, Công Thương;
- Cục KTVB&TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (để cập nhật CSDLQGVPL);
- Báo và PTTH Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm thông tin điều hành;
- Phòng KTN;
- Lưu: VT, 107.KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trúc Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý và định mức chi các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và quy định mức chi cụ thể các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ địa phương trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý và các đơn vị chủ trì thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, các đối tượng thụ hưởng Chương trình và các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 2. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 29/2018/TT-BTC.

Chương II NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ

Điều 3. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh

1. Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% chi phí đối với tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ không quá 130 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước).

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

4. Tổ chức hội thảo thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/hội thảo.

5. Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 12 triệu đồng/01 đơn vị tham gia. Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia.

6. Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/01 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 07 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

7. Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá: 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 07 doanh nghiệp tham gia.

8. Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

9. Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác. Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 70 triệu đồng/01 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 4. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp:

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 07 triệu đồng/hội thảo.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/lớp học.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất:

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng): Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 5. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 15 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo. Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 80 triệu đồng/lớp.

a) Đối tượng: Cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 6. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn: Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/chương trình.

3. Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh. Mức hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng.

4. Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí. Mức hỗ trợ 70% chi phí.

5. Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/doanh nghiệp.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/doanh nghiệp.

7. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 120 triệu đồng/doanh nghiệp.

8. Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 700 triệu đồng/doanh nghiệp.

9. Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 7. Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng

Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ, được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như sau:

1. Chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, tư vấn chứng nhận chất lượng sản phẩm, xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở; chi phí chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi phí thuê các phòng thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận về chất lượng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

3. Chi phí thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận về chất lượng sản phẩm tại hệ thống thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận chất lượng thuộc cơ quan quản lý nhà nước. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

4. Chi phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; chi phí kiểm định, thử nghiệm, hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường; chi phí cấp dấu định lượng của sản phẩm phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/doanh nghiệp.

5. Chi phí cho hoạt động nhận diện thương hiệu, đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ và xin cấp mã số mã vạch. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/doanh nghiệp.

6. Chi phí cho hoạt động thử nghiệm, kiểm nghiệm các hàng hóa, sản phẩm mới mang tính sáng chế. Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 20 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 8. Hỗ trợ xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 01 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chỉ số hóa thông tin. Mức hỗ trợ 100% chi phí thực hiện theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu.

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.

c) Chi phí xuất bản và phát hành.

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 02 triệu đồng/01 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 02 triệu đồng/doanh nghiệp.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả. Mức hỗ trợ 100% chi phí, mức chi cụ thể thực hiện theo Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định mức chi về công tác phí, chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Chương III

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH VÀ CHẤM DỨT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 9. Lập và tiếp nhận đề án

1. Các đề án phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nội dung của đề án theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg.

3. Tiếp nhận đề án

a) Hồ sơ đề án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định số 1403/QĐ-BCT ngày 28 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành quy chế xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

b) Thời hạn đăng ký: Đơn vị chủ trì thực hiện đề án gửi hồ sơ đề án về Sở Công Thương trước ngày 31 tháng 3 của năm trước năm kế hoạch.

Điều 10. Thẩm định và phê duyệt đề án

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ, do lãnh đạo Sở Công Thương làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Sở Tài chính làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành phần bao gồm đại diện các sở, ngành và các tổ chức liên quan. Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án do các đơn vị chủ trì xây dựng. Hội đồng có thể mời và tham khảo ý kiến chuyên gia trong quá trình thẩm định.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn việc xây dựng, tiếp nhận, đánh giá sơ bộ các đề án; tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định; trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các đề án trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng.

Điều 11. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

a) Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh về thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, thời gian thực hiện (trong năm tài chính); các điều chỉnh làm giảm hoặc không thay đổi tổng mức kinh phí hỗ trợ đề án.

b) Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề nghị điều chỉnh tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ, thay đổi nội dung của đề án; các đề nghị chấm dứt thực hiện đề án.

2. Trường hợp đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc chấm dứt thực hiện đề án.

3. Sau khi có quyết định điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án; Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương IV

LẬP VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 12. Kinh phí hỗ trợ

1. Nguồn ngân sách tỉnh bảo đảm kinh phí để thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

3. Ngoài các nguồn kinh phí tại khoản 1 và 2 Điều này Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác, lồng ghép các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia và các Chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác để thực hiện tốt mục tiêu của Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Điều 13. Lập, dự toán và thanh, quyết toán kinh phí

Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 và Điều 16 Thông tư số 29/2018/TT-BTC.

Điều 14. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh giao hàng năm để chi cho các hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 29/2018/TT-BTC, trong đó: Mức chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu đề án công nghiệp hỗ trợ gồm: Chủ tịch

Hội đồng: 400.000 đồng; Phó chủ tịch Hội đồng, Thư ký và các thành viên: 300.000 đồng.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

3. Các nội dung khác không quy định tại Quy chế này thì được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BTC.

Điều 15. Hình thức hỗ trợ đối với tổ chức, cá nhân

Tổ chức, cá nhân được thanh toán một lần khi khối lượng triển khai thực hiện đề án đạt 100% và được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng (nếu có).

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; hướng dẫn, tổ chức triển khai và kiểm tra thực hiện Quy chế này.

2. Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra định kỳ, đột xuất tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ được thực hiện đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

3. Tổ chức thẩm định, trình phê duyệt và nghiệm thu kết quả thực hiện các đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ.

4. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

5. Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí chương trình công nghiệp hỗ trợ theo quy định để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ dự toán được giao, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định có liên quan, đảm bảo nguồn ngân sách sử dụng thật sự tiết kiệm, hiệu quả.

6. Tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện các đề án được duyệt.

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở lập dự toán của Sở Công Thương, Sở Tài chính tham mưu trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo khả năng cân đối ngân sách để thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 18. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường

Các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương trong triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh được phê duyệt.

Điều 19. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì, tổ chức, cá nhân thực hiện đề án

1. Đơn vị chủ trì thực hiện các đề án tiếp nhận và tổng hợp đề án, dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định.

2. Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ phải tổ chức triển khai thực hiện đề án theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo hiệu quả, đúng mục đích và chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Công Thương. Trường hợp có thay đổi, phát sinh trong quá trình thực hiện, tổ chức, cá nhân phải kịp thời báo cáo Sở Công Thương để giải quyết.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho sở, ngành tỉnh, địa phương trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện và nghiệm thu các đề án; thực hiện thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

4. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin đã cung cấp, có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu trong quá trình xây dựng, thực hiện đề án.

5. Cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin chính xác liên quan đến tình hình thực hiện đề án và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

6. Định kỳ 6 tháng (trước ngày 31/5), hàng năm (trước ngày 15/11) báo cáo kết quả thực hiện đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu trình sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.